

QUYẾT ĐỊNH

Chi trả tiền Hỗ trợ chi phí học tập cho Sinh viên là người dân tộc thiểu số đợt 2 năm 2018

GIÁM ĐỐC PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

- Căn cứ quyết định số: 4213/QĐ-BGDĐT ngày 01/10/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc thành lập Phân hiệu Trường ĐHLN tại Đồng Nai;
- Căn cứ quyết định số: 4534/QĐ-BNN-TCCB ngày 02/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai;
- Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;
- Căn cứ thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 v/v Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;
- Theo đề nghị của hội đồng xét chi trả tiền hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người dân tộc thiểu số ngày 18/10/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chi trả tiền hỗ trợ chi phí học tập cho 32 sinh viên hệ chính quy là người dân tộc thiểu số diện hộ nghèo đợt 2 năm 2018, như sau:

(Danh sách kèm theo)


Điều 2. Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo được cấp hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương căn bản và được cấp đợt 2 là 05 tháng kể từ tháng 8/2018.

Điều 3. Trưởng các Khoa CN&KT; Kinh tế; Lâm học; Nông học; TN&MT, Phòng CT&CT SV; TCKT và các sinh viên có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT.

Q. GIÁM ĐỐC

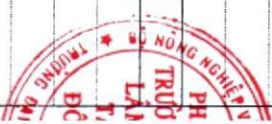


Vũ Thu Hương



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
(Bản Mẫu kèm theo quyết định số: 1084/QĐ-PHDHLN-SV ngày 18 tháng 10 năm 2018)

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp quản lý	Đôi tượng	Dân tộc	Lương tối thiểu 1.390.000		Thành tiền	Ghi chú
							5 tháng đầu năm	Mức hỗ trợ/tháng		
A	Khoa Kinh tế		1	2	3	4	5	6	7=5*6	
1	155340301037	Đàm Thị Bích Ngân	17/5/1995	K60_Kế toán	DT+Nghèo	Tày	5	834.000	4.170.000	
B	Khoa Lâm học									
2	165620205011	Mâu Lâm Huy	01/01/1997	K61_Lâm sinh	DT+Nghèo	Raglay	5	834.000	4.170.000	
3	187620205014	K' Linh	01/01/1999	K63_Lâm sinh	DT+Nghèo	Mạ	4	834.000	3.336.000	
4	187620205008	K' Sà Ja Wi	09/01/1998	K63_Lâm sinh	DT+C nghèo	Cil	4	834.000	3.336.000	
5	187620205009	K' Sừ	05/04/2000	K63_Lâm sinh	DT+C nghèo	K'ho	4	834.000	3.336.000	
6	155850103033	Đàm Thị Lệ	09/01/1997	K60B_QLDD	DT+C nghèo	Nùng	5	834.000	4.170.000	
7	165850103051	Rơ Ông Ha Duẩn	03/07/1998	K61_QLDD	DT+Nghèo	Cil	5	834.000	4.170.000	
8	175850103019	Liêng Hới Ha Sao	06/05/1999	K62_QLDD	DT+Nghèo	Cil	5	834.000	4.170.000	
C	Khoa Nông học									
9	165620205012	Đinh Văn Lộc	16/7/1996	K61_KHCT	DT+Nghèo	Hre	5	834.000	4.170.000	
10	175620110001	K Long	30/9/1999	K62_KHCT	DT+C nghèo	K'ho	5	834.000	4.170.000	
11	187620110014	Cil Phi Líp	14/3/2000	K63_KHCT	DT+C nghèo	Cil	4	834.000	3.336.000	
12	187620205006	Bo Bo Thị Quỳnh Như	06/07/2000	K63_KHCT	DT+C nghèo	Raglay	4	834.000	3.336.000	
13	187620205007	Bo Bo Thị Thê	20/6/2000	K63_KHCT	DT+C nghèo	Raglay	4	834.000	3.336.000	
14	175640101022	Nông Thị Nguyễn	09/04/1997	K62A_Thú y	DT+Nghèo	Tày	5	834.000	4.170.000	
D	Khoa TN&MT									
15	155620211059	Phi Srôn Ha Sanh	03/04/1995	K60A_QLTNR	DT+C nghèo	Mnông	5	834.000	4.170.000	
16	155620211036	Luu Quốc Khánh	09/02/1995	K60A_QLTNR	DT+C nghèo	Chăm	5	834.000	4.170.000	
17	155620211075	K' Đại	28/7/1997	K60B_QLTNR	DT+C nghèo	Châu mã	5	834.000	4.170.000	
18	165620211051	Đinh Thị Xương	03/04/1998	K61_QLTNR	DT+Nghèo	Hre	5	834.000	4.170.000	
19	165620211024	Đặng Quốc Phương	18/8/1998	K61_QLTNR	DT+Nghèo	Dao	5	834.000	4.170.000	



20	165620211028	K' Brin	28/10/1998	K61 QL TNR	DT+C nghèo	K'ho	5	834.000	4.170.000	
21	165620211055	Ché Văn Ngần	08/10/1998	K61 QL TNR	DT+C nghèo	Raglay	5	834.000	4.170.000	
22	165620211056	Cơ Liêng Ha Nhung	01/12/1996	K61 QL TNR	DT+C nghèo	Cil	5	834.000	4.170.000	
23	165620211054	Mang Quyên	20/8/1996	K61 QL TNR	DT+C nghèo	Raglay	5	834.000	4.170.000	
24	165620211046	Cil Ha Lôc	03/10/1996	K61 QL TNR	DT+C nghèo	Cil	5	834.000	4.170.000	
25	175850101006	Vì Văn Nhỏ	17/4/1998	K62 QL TNR & MT	DT+Nghèo	Nùng	5	834.000	4.170.000	
26	175620211022	Máu Xuân Hải	01/01/1997	K62 QL TNR	DT+C nghèo	Raglay	5	834.000	4.170.000	
27	175620211023	H Bảo Yên	08/10/1999	K62 QL TNR	DT+Nghèo	Mạ	5	834.000	4.170.000	
28	187620211040	PiNăng Thiếc	10/05/1998	K63 QL TNR	DT+C nghèo	Raglay	4	834.000	3.336.000	
29	161620211022	Dinh Công Tin	20/8/1998	C05 QL TNR	DT+Nghèo	Hre	5	834.000	4.170.000	
30	161620205006	La Dân	29/8/1992	C05 QL TNR	DT+C nghèo	Chăm	5	834.000	4.170.000	
31	161620211016	Đàng Năng Suky	07/12/1994	C05 QL TNR	DT+ nghèo	Chăm	5	834.000	4.170.000	
32	161620211012	Kon Sơ Ha Săm	26/8/1996	C05 QL TNR	DT+C nghèo	Cil	5	834.000	4.170.000	
Cộng								26.688.000	127.602.000	

